

Số: /QĐ-UBND

Vĩnh Thủy, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt mức hỗ trợ kinh phí đối với các cơ sở sản xuất
bị thiệt hại do bệnh Dịch tả lợn Châu Phi
(đợt 1, năm 2025, từ ngày 23/7/2025 đến ngày 14/8/2025)**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH THUY

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật;

Căn cứ Biên bản thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ thiệt hại do bệnh Dịch tả lợn Châu Phi đợt 1, năm 2025 ngày 24/10/2025 của Tổ thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ thiệt hại do bệnh Dịch tả lợn Châu Phi;

Căn cứ Biên bản họp kết thúc niêm yết hồ sơ đề nghị hỗ trợ của cơ sở sản xuất bị thiệt hại do bệnh Dịch tả lợn Châu Phi đợt 1, năm 2025 và giải quyết các kiến nghị, phản ánh của người dân trong thời gian niêm yết ngày 03/11/2025 của Tổ thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ thiệt hại do bệnh Dịch tả lợn Châu Phi;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt mức hỗ trợ kinh phí đối với các cơ sở sản xuất bị thiệt hại do bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (đợt 1, năm 2025, từ ngày 23/7/2025 đến ngày 14/8/2025) với số tiền: **6.200.120.000 đồng** (Sáu tỷ, hai trăm triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

(Danh sách chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật. UBND xã sẽ tổ chức chi trả hỗ trợ các cơ sở sản xuất bị thiệt hại do bệnh Dịch tả lợn Châu Phi sau khi được UBND tỉnh bố trí kinh phí theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã, Trưởng Phòng Kinh tế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và các cơ sở sản xuất có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chi cục Chăn nuôi và Thú y;
- Trạm Chăn nuôi và Thú y số 6;
- CT, các PCT UBND xã;
- Trang TTĐT của xã;
- Các thôn liên quan;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Thái Nam Sơn

Phê duyệt mức hỗ trợ kinh phí cho các cơ sở sản xuất bị thiệt hại do bệnh Dịch tả lợn Châu Phi
(đợt 1, năm 2025, từ ngày 23/7/2025 đến ngày 14/8/2025)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Vĩnh Thủy)

ĐVT: đồng

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
1	2	3	4	5	
I	Huỳnh Thượng	14	43	4.548	181.920.000
1	Huỳnh Thượng	Hồ Xuân Tám	1	187	7.480.000
			2	60	2.400.000
2	Huỳnh Thượng	Trần Hữu Linh	4	399	15.960.000
3	Huỳnh Thượng	Hồ Hữu Lự	5	340	13.600.000
4	Huỳnh Thượng	Trần Hữu Lượng	1	150	6.000.000
5	Huỳnh Thượng	Trần Văn Hà	2	160	6.400.000
6	Huỳnh Thượng	Hồ Hữu Trinh	1	65	2.600.000
7	Huỳnh Thượng	Hồ Hữu Gia	2	370	14.800.000
8	Huỳnh Thượng	Hoàng Xuân Thành	1	197	7.880.000
9	Huỳnh Thượng	Hồ Hữu Tiến	2	375	15.000.000
10	Huỳnh Thượng	Trần Văn Hương	12	1.154	46.160.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
11	Huỳnh Thượng	Hồ Hữu Liễn	5	467	18.680.000
12	Huỳnh Thượng	Hồ Hữu Thu	2	162	6.480.000
13	Huỳnh Thượng	Trần Thị Khánh	1	217	8.680.000
14	Huỳnh Thượng	Hồ Hữu Von	2	245	9.800.000
II	Huỳnh Xá Hạ	2	5	509	20.360.000
1	Huỳnh Xá Hạ	Trần Quang Mạnh	2	304	12.160.000
2	Huỳnh Xá Hạ	Thái Thị Hoi	3	205	8.200.000
III	Tiên An	9	30	2.953	118.120.000
1	Tiên An	Phạm Hữu Chiến	1	203	8.120.000
2	Tiên An	Phạm Hữu Minh	2	322	12.880.000
3	Tiên An	Nguyễn Thanh Hoàn	1	147	5.880.000
4	Tiên An	Lê Thị Tuyền	2	130	5.200.000
5	Tiên An	Nguyễn Thị Chiên	15	1.175	47.000.000
6	Tiên An	Ngô Xuân Hải	2	312	12.480.000
7	Tiên An	Nguyễn Thị Thuỷ	1	175	7.000.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
			2	105	
8	Tiên An	Phạm Hữu Sỹ	2	287	11.480.000
9	Tiên An	Nguyễn Văn Huệ	2	97	3.880.000
IV	Nam Sơn	2	2	420	16.800.000
1	Nam Sơn	Nguyễn Thị Hồng	1	153	6.120.000
2	Nam Sơn	Nguyễn Thị Vang	1	267	10.680.000
V	Minh Phước	5	27	3.249	129.960.000
1	Minh Phước	Trương Văn Chung	16	1.410	56.400.000
2	Minh Phước	Hà Thị Thu Đông	1	230	9.200.000
5	Minh Phước	Hà Thị Thu Đông	3	587	23.480.000
3	Minh Phước	Phan Đình Tuyển	1	220	8.800.000
4	Minh Phước	Phan Đình Chắt	6	802	32.080.000
VI	Lê Xá	2	11	902	36.080.000
1	Lê Xá	Nguyễn Thị Tình	4	328	13.120.000
2	Lê Xá	Nguyễn Xuân Thủy	7	574	22.960.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
VII	Đặng Xá	28	122	8.932	357.280.000
1	Đặng Xá	Nguyễn Thị Toàn	4	320	12.800.000
			3	137	5.480.000
2	Đặng Xá	Lê Thị Liên	1	145	5.800.000
3	Đặng Xá	Nguyễn Văn Thành	13	359	14.360.000
4	Đặng Xá	Nguyễn Thị Bòn	1	65	2.600.000
5	Đặng Xá	Nguyễn Văn Sáng	2	323	12.920.000
6	Đặng Xá	Nguyễn Thị Hiếu	1	162	6.480.000
7	Đặng Xá	Lê Thị Quyên	1	135	5.400.000
8	Đặng Xá	Lê Văn Cuộc	3	198	7.920.000
9	Đặng Xá	Hồ Xuân Chính	36	1.640	65.600.000
10	Đặng Xá	Trần Thị Vân	1	186	7.440.000
11	Đặng Xá	Phạm Thị Hồng	15	1.720	68.800.000
12	Đặng Xá	Nguyễn Văn Lực	1	125	5.000.000
			2	100	4.000.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
13	Đặng Xá	Lê Văn Thử	1	250	10.000.000
			2	136	5.440.000
14	Đặng Xá	Nguyễn Thị Thu	11	298	11.920.000
15	Đặng Xá	Hồ Văn Lý	1	187	7.480.000
16	Đặng Xá	Trần Thị Mến	2	432	17.280.000
17	Đặng Xá	Nguyễn Thị Hoa	1	119	4.760.000
18	Đặng Xá	Lê Thị Huế	1	120	4.800.000
19	Đặng Xá	Lê Thị Quyên	1	167	6.680.000
20	Đặng Xá	Nguyễn Văn Hùng	1	147	5.880.000
21	Đặng Xá	Nguyễn Văn Viện	1	145	5.800.000
22	Đặng Xá	Võ Đại Hiệu	1	45	1.800.000
23	Đặng Xá	Nguyễn Thị Dẫn	1	145	5.800.000
24	Đặng Xá	Trần Thị kiều Anh	1	146	5.840.000
25	Đặng Xá	Phan văn Cả	10	500	20.000.000
26	Đặng Xá	Lê Thị Phương	1	230	9.200.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
27	Đặng Xá	Nguyễn Văn Sinh	1	120	4.800.000
28	Đặng Xá	Phan Thị Tơ	1	130	5.200.000
VIII	Duy Viên	39	222	14.664	586.560.000
1	Duy Viên	Lê Thanh Nam	9	400	16.000.000
2	Duy Viên	Lê Văn Hồng	21	816	32.640.000
3	Duy Viên	Nguyễn Văn Hải	11	303	12.120.000
			1	186	7.440.000
4	Duy Viên	Lê Đức Giáo	9	75	3.000.000
5	Duy Viên	Cao Văn Điền	3	295	11.800.000
	Duy Viên	Cao Văn Điền (L2)	1	247	9.880.000
6	Duy Viên	Lê Văn Phận	2	151	6.040.000
7	Duy Viên	Trần Thị Hạnh	2	265	10.600.000
	Duy Viên		2	65	2.600.000
8	Duy Viên	Lê Thị Thiếc	4	140	5.600.000
			1	145	5.800.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
9	Duy Viên	Lê Hữu Năng	1	127	5.080.000
10	Duy Viên	Nguyễn Thị Doãn	20	554	22.160.000
11	Duy Viên	Lê Phương Đông	1	142	5.680.000
			1	255	10.200.000
12	Duy Viên	Hồ Thị Thanh	1	217	8.680.000
			2	240	9.600.000
13	Duy Viên	Lê Thị Loan	1	93	3.720.000
14	Duy Viên	Lê Lê Huân	4	510	20.400.000
15	Duy Viên	Lê Thị Lưu	10	150	6.000.000
16	Duy Viên	Lê Văn Duy	4	270	10.800.000
	Duy Viên		2	90	3.600.000
17	Duy Viên	Cao Thị Hà	1	176	7.040.000
18	Duy Viên	Lê Đức Trung	1	190	7.600.000
			1	172	6.880.000
19	Duy Viên	Lê Đức Bắc	5	289	11.560.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
20	Duy Viên	Hoàng Thị Thu	1	73	2.920.000
21	Duy Viên	Nguyễn Văn Nam	1	78	3.120.000
			4	40	1.600.000
22	Duy Viên	Nguyễn Xuân Dũng	8	368	14.720.000
			3	356	14.240.000
23	Duy Viên	Hoàng văn Minh	1	80	3.200.000
			3	240	9.600.000
24	Duy Viên	Lê Đức Phòng	2	216	8.640.000
			1	57	2.280.000
25	Duy Viên	Lê Văn Phương	2	378	15.120.000
			2	346	13.840.000
26	Duy Viên	Hoàng Thị Hiền	5	426	17.040.000
27	Duy Viên	Lê Xuân Kiên	1	170	6.800.000
			1	145	5.800.000
28	Duy Viên	Lê Thị Liên	3	383	15.320.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
29	Duy Viên	Lê Thị Khuê	5	380	15.200.000
30	Duy Viên	Lê Thị Nhàn	18	1.032	41.280.000
31	Duy Viên	Lê Hữu Năng	7	180	7.200.000
32	Duy Viên	Lê Thị Lành	3	259	10.360.000
33	Duy Viên	Lê Đức Phương	1	160	6.400.000
34	Duy Viên	Lê Thị Hà	2	496	19.840.000
	Duy Viên	Lê Thị Hà L2	16	1.514	60.560.000
35	Duy Viên	Nguyễn Thị Thanh	3	236	9.440.000
36	Duy Viên	Lê Thị Dương	2	150	6.000.000
37	Duy Viên	Nguyễn Thị Hiền (Xuân)	4	180	7.200.000
38	Duy Viên	Hồ Thị Minh Phận	1	78	3.120.000
39	Duy Viên	Lê Đức Sơn	1	80	3.200.000
IX	Quảng Xá	16	109	6.665	266.600.000
1	Quảng Xá	Trịnh Thị Thanh Phương	13	494	19.760.000
2	Quảng Xá	Hoàng Kim Tuyền	2	164	6.560.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
3	Quảng Xá	Hoàng Kim Chiến	1	270	10.800.000
4	Quảng Xá	Hoàng Thị Yên	1	175	7.000.000
5	Quảng Xá	Trương Đình Tiến	3	362	14.480.000
6	Quảng Xá	Trương Đình Đông	8	432	17.280.000
7	Quảng Xá	Hoàng Văn Hoan	15	900	36.000.000
			7	585	23.400.000
8	Quảng Xá	Hoàng Văn Trinh	1	218	8.720.000
			1	230	9.200.000
9	Quảng Xá	Nguyễn Văn Hoa	16	343	13.720.000
10	Quảng Xá	Hoàng Thị Di	3	150	6.000.000
11	Quảng Xá	Hoàng Thị Hải	8	520	20.800.000
12	Quảng Xá	Hoàng Ngọc Tình	2	180	7.200.000
13	Quảng Xá	Hoàng Thị Hồng	8	376	15.040.000
14	Quảng Xá	Lê Thị Cẩm	5	375	15.000.000
15	Quảng Xá	Phạm Thị Hằng	3	195	7.800.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
16	Quảng Xá	Trương Thị Mơ	12	696	27.840.000
X	Lâm Cao	31	192	14.305	572.200.000
1	Lâm Cao	Lê Văn Tuấn	7	429	17.160.000
2	Lâm Cao	Nguyễn Hữu Thủy	2	264	10.560.000
3	Lâm Cao	Hồ Văn Huynh	13	901	36.040.000
4	Lâm Cao	Nguyễn Thanh Tâm	1	215	8.600.000
			1	187	7.480.000
5	Lâm Cao	Hồ Văn Bảo	1	178	7.120.000
			2	142	5.680.000
6	Lâm Cao	Hồ Sỹ Thản	6	507	20.280.000
			16	1.057	42.280.000
7	Lâm Cao	Hồ Xuân Dung	1	82	3.280.000
			1	86	3.440.000
8	Lâm Cao	Lê Trọng Kim	1	83	3.320.000
			1	83	3.320.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
9	Lâm Cao	Hồ Văn Khanh	1	181	7.240.000
			1	75	3.000.000
10	Lâm Cao	Lê Văn Truyền	2	250	10.000.000
11	Lâm Cao	Nguyễn Văn Thắng	33	1.848	73.920.000
			28	1.936	77.440.000
12	Lâm Cao	Hoàng Ngọc Linh	1	197	7.880.000
13	Lâm Cao	Hồ Thị Hà	1	192	7.680.000
14	Lâm Cao	Hồ Văn Thành	7	198	7.920.000
15	Lâm Cao	Lê Văn Hùng	1	135	5.400.000
16	Lâm Cao	Lê Văn Tụng	2	195	7.800.000
17	Lâm Cao	Hồ Văn Hùng	1	178	7.120.000
18	Lâm Cao	Hồ Văn Hiếu	3	303	12.120.000
19	Lâm Cao	Nguyễn Hữu Thẩm	3	342	13.680.000
20	Lâm Cao	Hồ Văn Hùng (Hiền)	1	71	2.840.000
21	Lâm Cao	Trần Ngọc Linh	12	984	39.360.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
22	Lâm Cao	Hồ Ngọc Lân	2	90	3.600.000
23	Lâm Cao	Hồ Thị Hà	1	146	5.840.000
24	Lâm Cao	Hoàng Thị Mai	1	46	1.840.000
25	Lâm Cao	Nguyễn Thị Lan	1	70	2.800.000
26	Lâm Cao	Nguyễn Quang Vinh	25	1.375	55.000.000
27	Lâm Cao	Hồ Chuyên	2	323	12.920.000
28	Lâm Cao	Hồ Văn Khánh	2	240	9.600.000
29	Lâm Cao	Lê Văn Quê	5	347	13.880.000
30	Lâm Cao	Võ Quang Mẫn	2	176	7.040.000
31	Lâm Cao	Lê Thị Dung	1	193	7.720.000
XI	Tiên Mỹ 2	5	53	3.315	132.600.000
1	Tiên Mỹ 2	Võ Văn Long	25	1.350	54.000.000
2	Tiên Mỹ 2	Nguyễn Thị Hải	4	365	14.600.000
3	Tiên Mỹ 2	Nguyễn Thị Thảo Lệ	14	518	20.720.000
			2	246	9.840.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
4	Tiên Mỹ 2	Trần Thị Hiệp	1	162	6.480.000
			5	354	14.160.000
5	Tiên Mỹ 2	Nguyễn Văn Cường	2	320	12.800.000
XII	Tiên Lai	1	22	1.183	47.320.000
1	Tiên Lai	Cao Văn Hà	1	196	7.840.000
			21	987	39.480.000
XIII	Tiên Mỹ 1	3	7	511	20.440.000
1	Tiên Mỹ 1	Lê Duy Thuận	4	245	9.800.000
2	Tiên Mỹ 1	Trần Thị Hoài	1	176	7.040.000
3	Tiên Mỹ 1	Nguyễn Thị Sen	2	90	3.600.000
XIV	Đức Xá	116	620	42.104	1.684.160.000
1	Đức Xá	Lê Vĩnh Lâm	2	312	12.480.000
2	Đức Xá	Lê Thị Xanh	3	520	20.800.000
3	Đức Xá	Nguyễn Thị Việt	4	175	7.000.000
4	Đức Xá	Lê Xuân Kì	2	226	9.040.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
5	Đức Xá	Nguyễn Thị Hiền	1	112	4.480.000
6	Đức Xá	Nguyễn Quang Tân	19	1.045	41.800.000
7	Đức Xá	Cao Thị Khuyên	1	112	4.480.000
8	Đức Xá	Trần Hữu Tuấn	15	1.842	73.680.000
9	Đức Xá	Trần Như Ninh	2	140	5.600.000
10	Đức Xá	Hồ Thị Bé	10	420	16.800.000
11	Đức Xá	Nguyễn Thị Cúc	1	135	5.400.000
12	Đức Xá	Trần Văn Thanh	25	428	17.120.000
13	Đức Xá	Phan Thị Hoài Thom	2	70	2.800.000
14	Đức Xá	Lê Thị Hảo	17	182	7.280.000
15	Đức Xá	Trương đình thanh	12	260	10.400.000
16	Đức Xá	Đình Quý Nhân	2	190	7.600.000
17	Đức Xá	Lê Linh	3	376	15.040.000
18	Đức Xá	Trần Hải	5	478	19.120.000
19	Đức Xá	Nguyễn Văn Dĩ	17	291	11.640.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
20	Đức Xá	Hồ Thị Tuyết	5	541	21.640.000
21	Đức Xá	Lê Thanh Long	2	267	10.680.000
22	Đức Xá	Lê Vĩnh Tám	2	217	8.680.000
23	Đức Xá	Lê Thị Cúc	2	350	14.000.000
24	Đức Xá	Nguyễn Thị Hẹ	3	467	18.680.000
25	Đức Xá	Trần Thị Lam	5	700	28.000.000
26	Đức Xá	Lê Vĩnh Minh	4	97	3.880.000
27	Đức Xá	Lê Thị Huyền	1	146	5.840.000
28	Đức Xá	Trần Mậu Hùng	7	805	32.200.000
29	Đức Xá	Trần Thị Hồng	2	436	17.440.000
30	Đức Xá	Lê Vĩnh Tuệ	14	516	20.640.000
31	Đức Xá	Đặng Văn Long	14	976	39.040.000
32	Đức Xá	Phạm Thị Miên	3	192	7.680.000
33	Đức Xá	Nguyễn Văn Công	13	210	8.400.000
34	Đức Xá	Nguyễn Thị Phụng	13	680	27.200.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
35	Đức Xá	Lê Vĩnh Thoại	1	247	9.880.000
36	Đức Xá	Nguyễn Thị Cúc	1	127	5.080.000
37	Đức Xá	Nguyễn Thị Trâm	16	1.280	51.200.000
38	Đức Xá	Trần Thanh Hưng	2	172	6.880.000
39	Đức Xá	Lê Thanh Tình	2	276	11.040.000
40	Đức Xá	Lê Vĩnh Lâm	1	99	3.960.000
41	Đức Xá	Nguyễn Thị Thắm	3	368	14.720.000
42	Đức Xá	Nguyễn Văn Kiệt	9	360	14.400.000
43	Đức Xá	Lê Minh Tuyền	1	168	6.720.000
44	Đức Xá	Nguyễn Thị Lí	2	396	15.840.000
45	Đức Xá	Trần Thị Sáu	2	52	2.080.000
46	Đức Xá	Trần Thị Vương	8	218	8.720.000
47	Đức Xá	Trần Xuân Quang	1	136	5.440.000
48	Đức Xá	Nguyễn Văn Ninh	1	173	6.920.000
49	Đức Xá	Lê Thị Liên	1	37	1.480.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
50	Đức Xá	Dương Tất Đắc	1	243	9.720.000
51	Đức Xá	Trần Trọng Lâm	1	134	5.360.000
52	Đức Xá	Nguyễn Thị Cúc	3	373	14.920.000
53	Đức Xá	Hoàng Huy Hậu	5	382	15.280.000
54	Đức Xá	Trần Như Nam	11	326	13.040.000
55	Đức Xá	Nguyễn Quang Tân	10	879	35.160.000
56	Đức Xá	Trần Đăng Hoài	15	1.725	69.000.000
57	Đức Xá	Nguyễn Văn Trúc	1	135	5.400.000
58	Đức Xá	Lê Thị Thoa	1	54	2.160.000
59	Đức Xá	Lê Thị Trang	14	934	37.360.000
60	Đức Xá	Lê Thị Quyên	5	267	10.680.000
61	Đức Xá	Lê Vĩnh Lâm	4	134	5.360.000
62	Đức Xá	Đào Thị Thiết	2	94	3.760.000
63	Đức Xá	Nguyễn Xuân Hòa	2	86	3.440.000
64	Đức Xá	Trần Thanh Lam	1	187	7.480.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
65	Đức Xá	Trần Như Hồng	15	556	22.240.000
66	Đức Xá	Lê Vĩnh Tân	3	679	27.160.000
67	Đức Xá	Hoàng Văn Cảm	1	214	8.560.000
68	Đức Xá	Nguyễn Thị Phúc	1	236	9.440.000
69	Đức Xá	Nguyễn Văn Thị	4	326	13.040.000
70	Đức Xá	Nguyễn Văn Hòa	4	480	19.200.000
71	Đức Xá	Trần Như Tâm	1	86	3.440.000
72	Đức Xá	Phan Thị Lí	2	217	8.680.000
73	Đức Xá	Phan Thị Hóa	1	92	3.680.000
74	Đức Xá	Nguyễn Văn Hùng	1	136	5.440.000
75	Đức Xá	Nguyễn Văn Năm	2	92	3.680.000
76	Đức Xá	Trần Đăng Sử	4	869	34.760.000
77	Đức Xá	Nguyễn Hồng Lê	2	413	16.520.000
78	Đức Xá	Nguyễn Thị Hiệu	3	157	6.280.000
79	Đức Xá	Trần Cảnh Hưng	2	80	3.200.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
80	Đức Xá	Lê Nam Á	1	197	7.880.000
81	Đức Xá	Lê Vĩnh Thoại	14	276	11.040.000
82	Đức Xá	Trần Xuân Quang	7	192	7.680.000
83	Đức Xá	Nguyễn Văn Tiến	2	84	3.360.000
84	Đức Xá	Nguyễn Văn Minh	1	217	8.680.000
85	Đức Xá	Trần Trọng Lâm	2	246	9.840.000
86	Đức Xá	Nguyễn Văn Hải	1	215	8.600.000
87	Đức Xá	Phan Văn Bằng	1	40	1.600.000
88	Đức Xá	Lê Thị Liên	9	366	14.640.000
89	Đức Xá	Nguyễn Thị Hương	1	80	3.200.000
90	Đức Xá	Lê Vĩnh Hòa	2	82	3.280.000
91	Đức Xá	Hồ Văn Nghị	1	112	4.480.000
92	Đức Xá	Nguyễn Thị Náo	2	167	6.680.000
93	Đức Xá	Lê Minh Tuyển	1	217	8.680.000
94	Đức Xá	Đình Minh Bang	1	219	8.760.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
95	Đức Xá	Trần Đăng Hoài	31	1.574	62.960.000
96	Đức Xá	Trần Đăng Sử	27	738	29.520.000
97	Đức Xá	Phan Thị Hóa	1	87	3.480.000
98	Đức Xá	Lê Thị Thường	4	296	11.840.000
99	Đức Xá	Phan Thị Loan	5	1.036	41.440.000
100	Đức Xá	Phan Văn Bằng	2	132	5.280.000
101	Đức Xá	Lê Thị Vui	3	139	5.560.000
102	Đức Xá	Lê Đức Trịnh	2	66	2.640.000
103	Đức Xá	Nguyễn Thị Quyên	3	415	16.600.000
104	Đức Xá	Nguyễn Văn Hải	6	260	10.400.000
105	Đức Xá	Phan Văn Chức	2	96	3.840.000
106	Đức Xá	Trần Đăng Trường	2	47	1.880.000
107	Đức Xá	Cao Đình Lập	1	87	3.480.000
108	Đức Xá	Nguyễn Thị Hồng	16	224	8.960.000
109	Đức Xá	Lê Vĩnh Toàn	1	113	4.520.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
110	Đức Xá	Nguyễn Văn Chiến	11	212	8.480.000
111	Đức Xá	Trần Đăng Sử	18	1.557	62.280.000
112	Đức Xá	Trần Đăng Hoài	3	705	28.200.000
113	Đức Xá	Trần Văn Thanh	1	245	9.800.000
114	Đức Xá	Nguyễn Thị Hiền	26	2.396	95.840.000
115	Đức Xá	Nguyễn Thị Thu	1	93	3.720.000
116	Đức Xá	Lê Thị Xuân	2	267	10.680.000
XV	Thủy Ba Đông	101	536	25.997	1.039.880.000
1	Thủy Ba Đông	Võ Văn Vinh	11	603	24.120.000
2	Thủy Ba Đông	Tô Thị Lan	13	741	29.640.000
3	Thủy Ba Đông	Thái Vĩnh Tân	12	1.013	40.520.000
4	Thủy Ba Đông	Phan Thị Thúy	6	292	11.680.000
5	Thủy Ba Đông	Đặng Văn Quang	16	428	17.120.000
6	Thủy Ba Đông	Lê Thị Thiết	1	157	6.280.000
7	Thủy Ba Đông	Lê Thị Hương	26	597	23.880.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
8	Thủy Ba Đông	Lê Thị Thanh	17	480	19.200.000
9	Thủy Ba Đông	Thái Vĩnh Sơn	3	276	11.040.000
10	Thủy Ba Đông	Trần Quốc Thiệu	1	157	6.280.000
11	Thủy Ba Đông	Nguyễn Thị Bé	9	193	7.720.000
12	Thủy Ba Đông	Thái Thị Hương	4	156	6.240.000
13	Thủy Ba Đông	Nguyễn Văn Tuyền	1	55	2.200.000
14	Thủy Ba Đông	Nguyễn Quang Nam	13	128	5.120.000
15	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Công	1	200	8.000.000
16	Thủy Ba Đông	Thái Vĩnh Nghinh	2	448	17.920.000
17	Thủy Ba Đông	Trần Thị Phòng	1	245	9.800.000
18	Thủy Ba Đông	Trần Văn Bình	7	421	16.840.000
19	Thủy Ba Đông	Cao Thị Hằng (Lông)	1	70	2.800.000
20	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Trung	2	311	12.440.000
21	Thủy Ba Đông	Trần Thị Huyền	4	239	9.560.000
22	Thủy Ba Đông	Thái Vĩnh Luyện	5	447	17.880.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
23	Thủy Ba Đông	Trần Thị Phương	2	130	5.200.000
24	Thủy Ba Đông	Nguyễn Văn Thủy	10	333	13.320.000
25	Thủy Ba Đông	Trần Văn Thành	13	264	10.560.000
26	Thủy Ba Đông	Cao Tất Hiến	2	122	4.880.000
27	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc sự	1	120	4.800.000
28	Thủy Ba Đông	Cao Thị Thu	1	32	1.280.000
29	Thủy Ba Đông	Phan Thị Huyền	1	88	3.520.000
30	Thủy Ba Đông	Cao Thị Lập	1	107	4.280.000
31	Thủy Ba Đông	Cao Thị Lương	5	537	21.480.000
32	Thủy Ba Đông	Nguyễn Thị Bích Liên	3	178	7.120.000
33	Thủy Ba Đông	Lương Minh Hiếu	4	259	10.360.000
34	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Cảnh	1	54	2.160.000
35	Thủy Ba Đông	Nguyễn Thế Viên	13	786	31.440.000
36	Thủy Ba Đông	Lê Thị Huế	2	70	2.800.000
37	Thủy Ba Đông	Phan Văn Tiêm	1	68	2.720.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
38	Thủy Ba Đông	Lê Thị Cúc	1	212	8.480.000
39	Thủy Ba Đông	Lê Thị Thu	1	90	3.600.000
40	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Cảnh	1	155	6.200.000
41	Thủy Ba Đông	Nguyễn Văn Tuyển	1	50	2.000.000
42	Thủy Ba Đông	Phan Thị Huyền	1	100	4.000.000
43	Thủy Ba Đông	Trần Văn Tường	21	1.333	53.320.000
44	Thủy Ba Đông	Trần Thị Phòng	2	353	14.120.000
45	Thủy Ba Đông	Cao Thị Hằng (Lông)	5	335	13.400.000
46	Thủy Ba Đông	Thái Vĩnh Quang	10	261	10.440.000
47	Thủy Ba Đông	Lê Văn năm	45	1.004	40.160.000
48	Thủy Ba Đông	Thái Vĩnh Nghinh	10	90	3.600.000
49	Thủy Ba Đông	Đặng Văn Vinh	1	117	4.680.000
50	Thủy Ba Đông	Thái Vĩnh Thành	13	676	27.040.000
51	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Cảnh	9	384	15.360.000
52	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Thịnh	11	268	10.720.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
53	Thủy Ba Đông	Lê Thị Dương	1	127	5.080.000
54	Thủy Ba Đông	Lê Thị Thu	2	80	3.200.000
55	Thủy Ba Đông	Trần Văn Thông	3	187	7.480.000
56	Thủy Ba Đông	Võ Thị Liên	2	104	4.160.000
57	Thủy Ba Đông	Trần Văn Bình	1	171	6.840.000
58	Thủy Ba Đông	Hoàng Linh Chi	2	45	1.800.000
59	Thủy Ba Đông	Lê Thị Chung	9	64	2.560.000
60	Thủy Ba Đông	Lê Thị Cúc	10	166	6.640.000
61	Thủy Ba Đông	Cao Thị Lập	9	203	8.120.000
62	Thủy Ba Đông	Nguyễn Thế Viên	2	428	17.120.000
63	Thủy Ba Đông	Cao Tất Hiến	2	121	4.840.000
64	Thủy Ba Đông	Lê Thị Thuận	1	129	5.160.000
65	Thủy Ba Đông	Cao Thị Thu	1	29	1.160.000
66	Thủy Ba Đông	Nguyễn Thế Viên	6	1.176	47.040.000
67	Thủy Ba Đông	Lê Thị Thanh Phương	1	47	1.880.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
68	Thủy Ba Đông	Lê Thị Nguyệt	14	726	29.040.000
69	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Công	1	187	7.480.000
70	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Minh	3	295	11.800.000
71	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Trung	2	169	6.760.000
72	Thủy Ba Đông	Phan Văn Tiêm	1	97	3.880.000
73	Thủy Ba Đông	Nguyễn Triệu Nam	1	243	9.720.000
74	Thủy Ba Đông	Trần Văn Minh	1	50	2.000.000
75	Thủy Ba Đông	Phan Thị Hồng	1	64	2.560.000
76	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Sự	1	34	1.360.000
77	Thủy Ba Đông	Lê Thị Năm	2	241	9.640.000
78	Thủy Ba Đông	Phan Thị Huyền	10	207	8.280.000
79	Thủy Ba Đông	Trần Thị Thủy	1	70	2.800.000
80	Thủy Ba Đông	Phan Thị Đào	8	168	6.720.000
81	Thủy Ba Đông	Lê Thị Huế	7	184	7.360.000
82	Thủy Ba Đông	Nguyễn Thị Hảo	1	209	8.360.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
83	Thủy Ba Đông	Đinh Thị Hoa	13	525	21.000.000
84	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Triều	2	88	3.520.000
85	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Thiết	1	257	10.280.000
86	Thủy Ba Đông	Trần Hữu Linh	1	115	4.600.000
87	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Hòa	4	233	9.320.000
88	Thủy Ba Đông	Nguyễn Thế Viên	37	713	28.520.000
89	Thủy Ba Đông	Nguyễn Thị Hòa	1	121	4.840.000
90	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Công	2	372	14.880.000
91	Thủy Ba Đông	Lê Thị Cúc	1	157	6.280.000
92	Thủy Ba Đông	Lê Thị Xoan	1	96	3.840.000
93	Thủy Ba Đông	Đặng Xuân Nam	1	46	1.840.000
94	Thủy Ba Đông	Lê Thị Lan	4	265	10.600.000
95	Thủy Ba Đông	Phan Ngọc Công	5	138	5.520.000
96	Thủy Ba Đông	Trần Văn Đạo	3	105	4.200.000
97	Thủy Ba Đông	Võ Văn Hải	1	40	1.600.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
98	Thủy Ba Đông	Nguyễn Văn Thuyết	2	203	8.120.000
99	Thủy Ba Đông	Đào Thị Thu Hương	1	126	5.040.000
100	Thủy Ba Đông	Nguyễn Thị Hương	1	103	4.120.000
101	Thủy Ba Đông	Vô Văn Hải	1	40	1.600.000
XVI	Thủy Ba Tây	28	96	9.039	361.560.000
1	Thủy Ba Tây	Đặng Xuân Khánh	1	189	7.560.000
2	Thủy Ba Tây	Lê Thị Ngọc Hiền	4	769	30.760.000
3	Thủy Ba Tây	Lê Hồng Anh	9	173	6.920.000
4	Thủy Ba Tây	Nguyễn Thị Thắm	1	140	5.600.000
5	Thủy Ba Tây	Nguyễn Thanh Liễu	4	518	20.720.000
6	Thủy Ba Tây	Lê văn Tăng	11	182	7.280.000
7	Thủy Ba Tây	Lê Thị Sáng	2	234	9.360.000
8	Thủy Ba Tây	Lê Thị Sàng	2	247	9.880.000
9	Thủy Ba Tây	Lê Văn Thắng	1	80	3.200.000
10	Thủy Ba Tây	Đỗ Thị Châm	6	351	14.040.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
11	Thủy Ba Tây	Lê Văn Tăng	2	328	13.120.000
12	Thủy Ba Tây	Lê Văn Bảy	1	236	9.440.000
13	Thủy Ba Tây	Lê Thị Sáng	4	100	4.000.000
14	Thủy Ba Tây	Phan Ngọc Dưỡng	4	587	23.480.000
15	Thủy Ba Tây	Nguyễn Thị Thắm	1	130	5.200.000
16	Thủy Ba Tây	Lê Văn Bảy	1	187	7.480.000
17	Thủy Ba Tây	Nguyễn Văn Trung (Giang)	1	134	5.360.000
18	Thủy Ba Tây	Lê Văn Bảy	1	234	9.360.000
19	Thủy Ba Tây	Lê Văn Minh	2	167	6.680.000
20	Thủy Ba Tây	Đinh Viết Tuấn	1	182	7.280.000
21	Thủy Ba Tây	Phan Ngọc Dũng	1	194	7.760.000
22	Thủy Ba Tây	Nguyễn Thị Hồng Bé	1	236	9.440.000
23	Thủy Ba Tây	Đinh Viết Tuấn	14	504	20.160.000
24	Thủy Ba Tây	Nguyễn Thị Hương	2	417	16.680.000
25	Thủy Ba Tây	Hoàng Văn Hồng	1	146	5.840.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
26	Thủy Ba Tây	Lê Văn Anh	14	1.568	62.720.000
27	Thủy Ba Tây	Ngô Thị Huyền	1	117	4.680.000
28	Thủy Ba Tây	Nguyễn Văn Trung	3	689	27.560.000
XVII	Linh Hải	11	159	11.770	470.800.000
1	Linh Hải	Bùi Thị Thường	1	126	5.040.000
	Linh Hải	Bùi Thị Thường	9	544	21.760.000
2	Linh Hải	Lê Văn Quân	1	180	7.200.000
3	Linh Hải	Lê Văn Lam	32	2.784	111.360.000
4	Linh Hải	Hồ Sỹ Điền	1	234	9.360.000
	Linh Hải	Hồ Sỹ Điền	2	413	16.520.000
5	Linh Hải	Lê Văn Lam	1	213	8.520.000
	Linh Hải	Lê Văn Lam	58	3.535	141.400.000
6	Linh Hải	Lê Đa Nguyên	2	147	5.880.000
7	Linh Hải	Lê Thị Phương	6	553	22.120.000
8	Linh Hải	Trần Thị Lâm	7	336	13.440.000

TT	Tên thôn	Tên hộ	Tổng hợp thiệt hại		Kinh phí hỗ trợ
			Lợn		Tổng NSNN hỗ trợ
			Số con tiêu huỷ	Trọng lượng tiêu huỷ (kg)	
9	Linh Hải	Trần Thị Búp	1	203	8.120.000
10	Linh Hải	Cao Văn Thành	22	1.772	70.880.000
11	Linh Hải	Lê Văn Điềm	16	730	29.200.000
XVIII	Thủy Ba Hạ	7	79	3.937	157.480.000
1	Thủy Ba Hạ	Nguyễn Văn Thắng	6	575	23.000.000
2	Thủy Ba Hạ	Lê Quang Thái	11	678	27.120.000
3	Thủy Ba Hạ	Nguyễn Thị Khiêm	33	945	37.800.000
4	Thủy Ba Hạ	Phạm Văn Thảo	1	198	7.920.000
	Thủy Ba Hạ		2	421	16.840.000
5	Thủy Ba Hạ	Hoàng Văn Quý	1	172	6.880.000
6	Thủy Ba Hạ	Trần Công Hải	1	178	7.120.000
7	Thủy Ba Hạ	Trần Công Hải	24	770	30.800.000
	420		2.335	155.003	6.200.120.000

Danh sách này gồm 420 cơ sở./.